



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

VPGD: Số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM

ĐT: 028 3 551 3733 FAX: 028 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

THÁNG 01 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

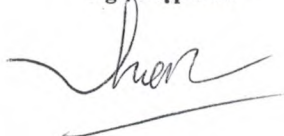
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/20	Số đầu năm 01/01/20
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130,366,837,056	180,376,942,175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,110,274,157	5,144,451,980
1. Tiền	111	V.01	22,110,274,157	5,144,451,980
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,797,848,622	87,013,368,796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	42,399,106,401	85,593,436,237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,330,000,253	2,514,521,747
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	330,963,664	976,809,758
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,262,221,696)	(2,071,398,946)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		52,213,802,740	87,574,112,588
1. Hàng tồn kho	141	V.07	52,437,004,534	87,803,516,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(223,201,794)	(229,404,162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244,911,537	645,008,811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	244,911,537	645,008,811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61,997,683,877	33,202,269,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,163,264,475	760,405,434
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,163,264,475	760,405,434
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		36,357,201,443	27,243,137,199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	32,245,305,919	22,875,652,091
- Nguyên giá	222		86,933,615,010	71,704,915,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,688,309,091)	(48,829,263,259)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,111,895,524	4,367,485,108
- Nguyên giá	228		6,076,825,564	6,076,825,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,964,930,040)	(1,709,340,456)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22,621,088,818	2,914,246,096.00
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	22,621,088,818	2,914,246,096
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,856,129,141	2,284,481,089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,856,129,141	2,284,481,089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		192,364,520,933	213,579,211,993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/20	Số đầu năm 01/01/20
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		123,168,999,152	139,976,142,204
I. Nợ ngắn hạn	310		117,338,940,407	139,706,940,934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	52,748,500,335	34,526,974,526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,846,095,783	873,478,439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2,148,183,242	3,523,834,821
4. Phải trả người lao động	314		2,990,283,997	4,100,474,701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	37,522,283	87,024,095
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,592,990,381	1,827,644,705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	45,600,943,800	91,759,585,427
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,374,420,586	3,007,924,220
II. Nợ dài hạn	330		5,830,058,745	269,201,270
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		141,876,345	269,201,270
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	5,688,182,400	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69,195,521,781	73,603,069,789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	69,195,521,781	73,603,069,789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,549,658,235	10,049,658,235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,155,423,546	5,062,971,554
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		361,823,554	13,676,775,939
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3,793,599,992	(8,613,804,385)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		192,364,520,933	213,579,211,993

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

P.Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2020		Năm trước 2019	
			Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	166,484,059,001	356,190,799,347	95,949,373,212	230,828,990,105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		4,923,742		20,884,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		166,484,059,001	356,185,875,605	95,949,373,212	230,808,105,605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	146,076,748,985	306,192,917,149	72,186,137,214	189,376,553,129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,407,310,016	49,992,958,456	23,763,235,998	41,431,552,476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	30,339,660	143,465,833	923,838	44,145,168
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	877,559,771	3,893,823,445	1,335,718,669	4,497,421,233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230,010,437	3,039,002,583	1,260,404,423	4,182,382,669
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	8,340,445,826	30,021,136,047	11,853,896,477	30,811,684,991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,203,762,221	12,582,745,272	5,246,118,232	14,872,521,348
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6,015,881,858	3,638,719,525	5,328,426,458	(8,705,929,928)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	29,519,484	160,761,987	114,477,272	341,460,464
12. Chi phí khác	32	VI.7	21,357,595	5,881,520		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8,161,889	154,880,467	114,477,272	341,460,464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,024,043,747	3,793,599,992	5,442,903,730	(8,364,469,464)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			249,334,922	249,334,922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,024,043,747	3,793,599,992	5,193,568,808	(8,613,804,386)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,102	694	950	(1,575)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,102	694	950	(1,575)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 20 tháng 01 năm 2021

P. Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

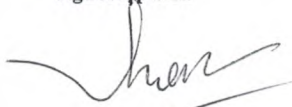
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2020

Đơn vị tính: đồng

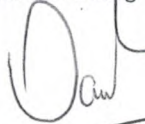
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020 (Lấy kể từ đầu năm đến 31/12/2020)	Quý IV năm 2019 (Lấy kể từ đầu năm đến 31/12/2019)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		456,279,759,877	234,231,598,286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(302,970,188,857)	(203,124,159,714)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,445,927,765)	(27,352,643,046)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,088,504,395)	(4,162,080,056)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(513,635,596)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,792,843,108	1,617,775,597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30,644,993,573)	(19,557,216,482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94,922,988,395	(18,860,361,011)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,016,270,974)	(4,555,931,633)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		236 200 000	375 606 510
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 18 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,201,283	6,201,826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29,768,869,691)	(4,174,123,297)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		283,864,304,177	192,752,685,357
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(324,334,763,404)	(171,800,866,549)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,717,837,300)	(120,000,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48,188,296,527)	20,831,818,608
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16,965,822,177	(2,202,665,700)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,144,451,980	7,347,117,680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	22,110,274,157	5,144,451,980

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 10 ngày 19/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện đặt tại Phòng 207, tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;**5.3. Các khoản cho vay;****5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.****6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu****7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm
Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.	

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

BCTC**QUÝ IV/2020****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01- Tiền**

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền mặt	433,862,334	288,357,234
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,676,411,823	4,856,094,746
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	19,411,119,807	2,304,378,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	141,908,770	137,332,518
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	2,122,778,402	2,413,515,384
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai	604,844	868,844
Cộng	22,110,274,157	5,144,451,980

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm:	15,000,000,000	
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	10,000,000,000	
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	5,000,000,000	
Cộng	15,000,000,000	

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42,399,106,401	85,593,436,237
- FPT và các chi nhánh	2,364,664,500	29,440,237,200
- VIETTEL Miền Bắc VN	9,900,000,000	18,711,000,000
- VNPT các tỉnh	2,712,982,239	2,230,957,355
- Điện lực các tỉnh	6,126,825,290	1,180,352,613
- SPT và các chi nhánh	3,590,915,500	3,600,515,500
- Cty Cổ Phần Viễn Thông Điện Tử VINACAP	2,071,858,195	
- Cty TNHH TM&VT Tuấn Thuận Phát Vitel	9,181,021,620	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6,450,839,057	30,430,373,569

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	330,963,664		976,809,758	
- Ký cược, ký quỹ;	94,870,263		134,133,849	
- Tạm ứng;	52,400,000		143,925,219	
- Phải thu khác;	183,693,401		698,750,690	
b) Dài hạn	1,163,264,475		760,405,434	
- Ký cược, ký quỹ;	1,163,264,475		760,405,434	
Cộng	1,494,228,139		1,737,215,192	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31,339,895,480	(92,219,288)	62,027,172,852	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	48,219,554		53,265,727	
- Chi phí SX, KD dở dang	10,830,126,654		13,002,039,078	
- Thành phẩm	6,314,387,395		8,990,155,021	
- Hàng hóa	819,145,165	(130,982,506)	1,230,124,381	(137,184,874)
- Hàng gửi đi bán	3,085,230,286		2,500,759,691	
Cộng	52,437,004,534	(223,201,794)	87,803,516,750	(229,404,162)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
b) Xây dựng cơ bản dở dang	22,621,088,818	2,914,246,096
Trong đó:		
+ Hệ thống năng lượng mặt trời	22,621,088,818	
Cộng	22,621,088,818	2,914,246,096

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

QUÝ IV/2020

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
VPDD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu quý		19 725 100 597	49 928 834 184	3 125 070 001	77 350 000		72 856 354 782
b. Tăng trong quý			14 204 027 133				14 204 027 133
- Mua mới							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			14 204 027 133				14 204 027 133
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý			126 766 905				126 766 905
- Thanh lý, nhượng bán			126 766 905				126 766 905
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		19 725 100 597	64 006 094 412	3 125 070 001	77 350 000		86 933 615 010
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu quý		9,512,679,703	40,813,653,724	2,720,425,929	77,350,000	-	53,124,109,356
b. Tăng trong quý		329,787,898	1,175,159,579	102,133,047	-	-	1,607,080,524
- Khấu hao trong quý		329 787 898	1 175 159 579	102 133 047			1,607,080,524
- Tăng khác							-
c. Giảm trong quý			42 880 789				42 880 789
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			42 880 789				42,880,789
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		9 842 467 601	41 945 932 514	2 822 558 976	77 350 000		54 688 309 091
8.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu quý		10,212,420,894	9,115,180,460	404,644,072			19,732,245,426
- Tại ngày cuối quý		9,882,632,996	22,060,161,898	302,511,025			32,245,305,919

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.859.225.170 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.295.544.706 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ IV/2020

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG					
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464		530,295,600	84,949,500	6,076,825,564
b. Tăng trong quý	-	-	-	-	-
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		530,295,600	84,949,500	6,076,825,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu quý	1,523,625,148		292,457,996	84,949,500	1,901,032,644
b. Tăng trong quý	27,199,896	-	36,697,500	-	63,897,396
- Khấu hao trong quý	27,199,896		36,697,500		63,897,396
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	1,550,825,044		329,155,496	84,949,500	1,964,930,040
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	3,937,955,316	-	237,837,604	-	4,175,792,920
- Tại ngày cuối quý	3,910,755,420	-	201,140,104	-	4,111,895,524

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.626.652.816 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**BCTC**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng N **QUÝ IV/2020**
VPĐD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

13- Chi phí trả trước

	Ngày 31/12/20	Ngày 01/01/20
a) Ngắn hạn	244,911,537	645,008,811
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	130,538,984	306,434,759
- Các khoản khác;	114,372,553	338,574,052
b) Dài hạn	1,856,129,141	2,284,481,089
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,856,129,141	2,284,481,089
Cộng	2,101,040,678	2,929,489,900

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
VPĐD: 26 Đường 40 Phường Tháo Điền Quận 2 TP.HCM

QUÝ IV/2020

15- Vay và nợ thuế tài chính

	Ngày 31/12/20		Trong năm		Ngày 01/01/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	45,600,943,800	45,600,943,800	278,176,121,777	324,334,763,404	91,759,585,427	91,759,585,427
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	45,600,943,800	45,600,943,800	278,176,121,777	324,334,763,404	91,759,585,427	91,759,585,427
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	5,688,182,400	5,688,182,400	5,688,182,400	-	-	-
b) Vay dài hạn (**)	5,688,182,400	5,688,182,400	-	-	-	-
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	5,688,182,400	5,688,182,400	5,688,182,400	-	-	-
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oai	5,688,182,400	5,688,182,400	5,688,182,400	-	-	-
Kỳ hạn trên 5 năm	5,688,182,400	5,688,182,400	5,688,182,400	-	-	-
Cộng	51,289,126,200	51,289,126,200	283,864,304,177	324,334,763,404	91,759,585,427	91,759,585,427

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0252/SGN.KHDN/LD20 ngày 22/09/2020 (Thuộc HĐTD số 0251/SGN.KHDN/LD20 ngày 22/09/2020); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái IMW tại nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai theo hợp đồng số 47/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/12/20		Ngày 01/01/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	52,748,500,335	52,748,500,335	34,526,974,526	34,526,974,526
- Công ty Cổ phần cáp điện Thịnh Phát	1,618,496,000	1,618,496,000	4,416,355,394	4,416,355,394
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	2,459,015,636	2,459,015,636	4,475,570,000	4,475,570,000
- Công ty Cổ Phần Châu Âu Vina	609,082,650	609,082,650	3,951,059,684	3,951,059,684
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	1,006,593,610	1,006,593,610	-	-
- Công ty TNHH MTV Cáp Quang (FOCAL)	2,862,505,096	2,862,505,096	-	-
- Công ty Cổ phần công nghệ Chân Việt	339,118,120	339,118,120	-	-
- SJ SOLAR + STORAGE PTE LTD	7,273,058,627	7,273,058,627	-	-
- LEAPTON SOLAR (CHANGSHU) CO LTD	13,408,700,021	13,408,700,021	-	-
- TRINA SOLAR ENERGY DEVELOPMENT PTE LTD	14,571,437,530	14,571,437,530	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8,600,493,045	8,600,493,045	21,683,989,448	21,683,989,448
Cộng	52,748,500,335	52,748,500,335	34,526,974,526	34,526,974,526

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	01/01/2020	01/01/2020	31/12/2020	31/12/2020
	3,523,834,821	21,565,406,384	22,941,057,963	2,148,183,242
Cộng	3,523,834,821	21,565,406,384	22,941,057,963	2,148,183,242

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**BCTC**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, **QUÝ IV/2020**
 VPĐD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/20</u>	<u>Ngày 01/01/20</u>
a) Ngắn hạn		87,024,095
- Lãi vay từ 26/12-31/12	37,522,283	87,024,095
Cộng	37 522 283	87 024 095

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/20</u>	<u>Ngày 01/01/20</u>
a) Ngắn hạn	2,592,990,381	1,827,644,705
- Kinh phí công đoàn	256,345,485	311,919,588
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 336 644 896	1,515,725,117
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	141,876,345	269,201,270
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	141 876 345	269,201,270
Cộng	2,734,866,726	2,096,845,975

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
VPĐD: 26 Đường 40 Phường Tháo Điền Quận 2 TP.HCM

QUÝ IV/2020

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
NỘI DUNG	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	10,049,658,235	(1,916,481,554)	66,623,616,681
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý								
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	10,049,658,235	(5,368,620,201)	63,171,478,034
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này								
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,549,658,235	4,155,423,546	69,195,521,781

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/12/20

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/20

54,674,320,000

54,674,320,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/12/20

54,674,320,000

-

54,674,320,000

5,467,432,000

Ngày 01/01/20

54,674,320,000

54,674,320,000

54,674,320,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

BCTC

QUÝ IV/2020

d- Cổ phiếu

	Ngày 31/12/20	Ngày 01/01/20
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Ngày 31/12/20	Ngày 01/01/20
- Quỹ đầu tư phát triển	6,549,658,235	10,049,658,235

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Ngày 31/12/20	Ngày 01/01/20
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	878.93	6,218.21

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Tổng cộng	166,484,059,001	95,949,373,212
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	165,645,133,401	95,949,373,212
+ Doanh thu bán hàng hóa	84,564,245,905	15,523,140,076
+ Doanh thu bán thành phẩm	81,080,887,496	80,426,233,136
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	838,925,600	

3- Giá vốn hàng bán

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	77,807,849,158	14,589,046,651
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	67,883,358,907	57,597,090,563
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	382,277,087	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3,263,833	-
Cộng	146,076,748,985	45,397,031,309

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,339,660	923,838
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	8,108,324	683,838
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	22,231,336	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		240,000
Cộng	30,339,660	923,838

5- Chi phí tài chính

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
- Lãi tiền vay	230,010,437	1,260,404,423
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	647,549,334	75,314,246
Cộng	877,559,771	1,335,718,669

6- Thu nhập khác

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		114,477,272
- Tiền phạt thu được	24,992,391	
Cộng	24,992,391	114,477,272

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPPD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

BCTC**QUÝ IV/2020**

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10,948,982	
- Các khoản bị phạt	5,881,520	
Cộng	16,830,502	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,203,762,221	5,246,118,232
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,276,076,845	11,853,896,477
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72,035,404,971	55,411,031,433
- Chi phí nhân công	9,310,584,827	9,117,625,803
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,486,103,502	1,721,422,150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,249,541,103	3,991,537,831
- Chi phí khác bằng tiền	4,962,599,682	3,623,779,055
Cộng	91,044,234,085	73,865,396,272

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(*) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

(**) Tại khoản 1, Khoản 2, Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,024,043,747	5,442,903,730
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	30,337,079	311,948,832
+ Các khoản điều chỉnh tăng	30,337,079	311,948,832
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	6,054,380,826	5,754,852,562
Trong đó:		
+Kết chuyển lỗ 2019	(5,249,302,478)	
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung	-	249,334,922
Chi phí thuế TNDN phải nộp	-	249,334,922
Cộng	-	249,334,922

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

P.Tổng giám đốc



Trần Văn Dương





**CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /2020/SMT-KTTC
V/v giải trình KQKD quý 4/2020

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
– Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần SAMETEL
- **Trụ sở chính:** Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành – Tỉnh Đồng Nai
- **Điện thoại:** 028 35 51 37 33 Fax: 028 35 51 51 64
- **Mã chứng khoán:** SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD quý 4/2020 so với quý 4/2019:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	So sánh 2020/2019
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	166,484,059,001	95,949,373,212	173.51%
Giá vốn hàng bán	146,076,748,985	72,186,137,214	202.36%
Chi phí tài chính	877,559,771	1,335,718,669	65.70%
Chi phí bán hàng	8,340,445,826	11,853,896,477	70.36%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,203,762,221	5,246,118,232	99.19%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6,024,043,747	5,442,903,730	110.68%
Thuế TNDN		249,334,922	
Lợi nhuận kế toán sau thuế	6,024,043,747	5,193,568,808	115.99%

- Doanh thu bán hàng so với Quý 4/2019 tăng 73,51% do Công ty mở rộng thị trường điện mặt trời và đã tiếp cận được thị trường một cách tích cực.
- Giá vốn hàng bán so với Quý 4/2019 tăng 102.36% tương ứng với Doanh thu
- Chi phí bán hàng so với Quý 4/2019 giảm 29.64%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0.81%.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế của cty tăng trên 10% so với cùng kỳ 2019
- Do Doanh nghiệp được chuyển lỗ từ năm 2019 sang năm nên không phát sinh thuế TNDN phải nộp trong năm 2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

